

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 Năm 2018

TP.HCM, ngày 27 Tháng 07 Năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 Năm 2018*

TP.HCM, ngày 27 Tháng 07 Năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		895.258.725.969	807.298.974.303
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	24.482.812.276	86.352.318.031
1. Tiền	111		7.482.812.276	39.052.318.031
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	47.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.03	14.708.209.690	29.200.848.579
1. Chứng khoán kinh doanh	121		951.748.890	951.748.890
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(251.539.200)	(251.539.200)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.008.000.000	28.500.638.889
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		702.206.714.342	554.598.280.212
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	561.793.655.622	380.274.445.120
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		29.361.362.251	29.208.908.163
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8.500.000.000	7.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	125.218.634.503	160.871.069.831
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(23.089.670.291)	(23.678.875.159)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		422.732.257	422.732.257
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	131.951.033.312	119.608.707.844
1. Hàng tồn kho	141		132.027.786.512	119.685.461.044
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(76.753.200)	(76.753.200)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.909.956.349	17.538.819.637
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	20.109.196.515	16.362.382.585
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		644.914.116	78.738.146
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.12	1.155.845.718	1.097.698.906
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		255.236.602.044	346.142.158.742
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.715.576.834	1.360.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	1.715.576.834	1.360.000.000
II. Tài sản cố định	220		56.340.523.476	57.755.839.230
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	55.619.392.858	56.962.750.046
- Nguyên giá	222		132.823.030.798	125.365.205.376
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(77.203.637.940)	(68.402.455.330)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	721.130.618	793.089.184
- Nguyên giá	228		1.052.391.500	1.052.391.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(331.260.882)	(259.302.316)
III. Bất động sản đầu tư	230			-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	2.334.433.815	1.857.006.857
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.334.433.815	1.857.006.857
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.03	181.709.082.957	272.421.379.275
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		158.268.894.346	253.596.379.275
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.825.000.000	18.825.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.615.188.611	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.136.984.962	12.747.933.380
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	13.136.984.962	12.747.933.380
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.150.495.328.013	1.153.441.133.045

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		713.539.819.617	719.890.634.015
I. Nợ ngắn hạn	310		630.726.711.417	641.792.847.455
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	265.779.587.373	261.728.645.272
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.990.098.704	14.776.948.315
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	30.037.840.156	36.378.193.907
4. Phải trả người lao động	314		4.399.287.147	7.476.255.546
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	5.241.029.621	5.365.993.101
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	121.583.428.754	147.811.978.099
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.15	182.159.738.622	157.288.772.054
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.535.701.040	10.966.061.161
II. Nợ dài hạn	330		82.813.108.200	78.097.786.560
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	78.313.108.200	73.597.786.560
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	4.500.000.000	4.500.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		436.955.508.396	433.550.499.030
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	436.955.508.396	433.550.499.030
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		344.340.340.000	344.340.340.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		344.340.340.000	344.340.340.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		917.191.749	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		584.650.517	584.650.517
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			917.191.749
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.702.444.270	67.535.995.771
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		54.438.797.884	3.661.032.941
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.263.646.386	63.874.962.830
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		18.410.881.860	20.172.320.993
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.150.495.328.013	1.153.441.133.045

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2.2018	Quý 2.2017	Lũy kế 2018	Lũy kế 2017
Đơn vị tính: VND						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	187.987.504.989	208.189.894.873	402.816.116.259	375.638.971.836
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		768.219.354	9.006.000	768.219.354	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		187.219.285.635	208.180.888.873	402.047.896.905	375.638.971.836
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	148.114.497.258	173.954.129.732	333.582.445.967	310.281.829.654
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.104.788.377	34.226.759.141	68.465.450.938	65.357.142.182
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	8.021.895.608	71.842.305.448	8.789.253.986	75.606.843.380
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	7.687.029.107	69.806.064.852	11.664.693.614	71.735.215.569
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		4.054.808.203	2.129.133.543	7.980.207.544	4.014.154.532
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-764.169.310	497.817.560	(1.207.484.929)	469.089.840
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	9.703.519.775	9.947.467.149	20.848.941.640	18.516.076.999
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	12.298.256.295	7.996.214.792	22.353.114.478	14.879.811.707
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.673.709.498	18.817.135.356	21.180.470.263	36.301.971.127
12. Thu nhập khác	31	VI.06	321.808.075	391.750.729	476.562.383	571.895.769
13. Chi phí khác	32	VI.07	2.704.945	707.000	19.297.961	397.959.229
14. Lợi nhuận khác	40		319.103.130	391.043.729	457.264.422	173.936.540
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.992.812.628	19.208.179.085	21.637.734.685	36.475.907.667
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	3.572.751.478	2.837.676.672	4.680.056.935	4.956.776.257
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.420.061.150	16.370.502.413	16.957.677.750	31.519.131.410
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		6.924.758.465	12.070.845.210	9.186.599.107	23.163.486.225
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.495.302.685	4.299.657.203	7.771.078.643	8.346.639.185
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	201	372	267	713
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	201	372	267	713

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2018


Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2.2018	Quý 2.2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22.081.050.304	17.204.409.722
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.833.739.175	3.826.032.641
- Các khoản dự phòng	03		(589.204.868)	(785.185.295)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.019.887.874)	(165.630.212)
- Chi phí lãi vay	06		7.980.207.544	1.885.020.989
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.285.904.281	21.964.647.845
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(61.972.688.620)	(152.684.673.987)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(12.342.325.468)	(13.380.013.118)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(36.955.824.682)	63.194.565.086
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(4.135.865.512)	556.141.626
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	74.436.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.980.207.544)	(2.045.619.315)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.565.203.861)	(6.432.946.075)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(683.834.015)	(120.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(101.350.045.421)	(14.512.297.938)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.271.934.364)	(4.893.554.090)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		8.877.450.278	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(108.880.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		124.380.000.000	(12.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.504.057.184	1.494.357.932
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21.609.573.098	(15.399.196.158)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		263.554.712.969	82.475.626.500
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(238.683.746.401)	(67.398.543.863)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.000.000.000)	(5.897.749.434)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		17.870.966.568	9.179.333.203

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2.2018	Quý 2.2017
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(61.869.505.755)	(20.732.160.893)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		86.352.318.031	42.778.072.651
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		24.482.812.276	22.045.911.758

Người lập biểu

Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng

Nguyễn Hoa Bắc

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 13 ngày 13/04/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 344.340.340.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2018: 344.340.340.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty mẹ và các Công ty con hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây dựng công trình dân dụng, công ích, đường sắt và đường bộ. Đầu tư kết cấu cơ sở hạ tầng công nghiệp. Lắp đặt hệ thống xử lý môi trường (nước, khí, chất thải rắn). Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Dạy nghề. Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Kinh doanh bất động sản. Vận tải hành khách đường bộ. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Khai thác đá; chế biến đá xây dựng; sản xuất vật liệu xây dựng; vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải bốc xếp hàng hóa đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc Công ty và các Công ty con

Tổng số các Công ty con:	2	Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	2	Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	-	Công ty

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến VLXD An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu lã, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang	51,00%	51,00%
Công ty Cổ phần Xuất khẩu lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng 8, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	70,00%	70,00%

b. Danh sách Công ty liên kết quan trọng được hợp nhất trong báo cáo này theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. HCM	30,00%	30,00%
Công ty CP Tracodi Invest	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	44,00%	44,00%
Công ty CP BCG Land	L14-08A Lầu 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	36,70%	36,70%
Công ty CP SXKD Phân Bón Vinacafe	Lô D9-10 Cụm Công nghiệp EaĐar, Huyện EaKar, Đắk Lắk	35,00%	35,00%

c. Danh sách Chi nhánh

<i>Tên</i>	<i>Địa chỉ</i>
CN Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại TP Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán si theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chi tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
- Phương tiện vận tải	05 - 10
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 06
- Phần mềm máy tính	03 - 05

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;

- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.

- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con).

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	363.611.873	2.438.073.406
- Tiền gửi ngân hàng	7.119.200.403	36.614.244.625
Tiền gửi VND	6.883.721.685	36.376.968.087
Tiền gửi ngoại tệ	235.478.718	237.276.538
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền (*)	17.000.000.000	47.300.000.000
Tổng cộng	24.482.812.276	86.352.318.031

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	561.793.655.622	380.274.445.120
- Công ty TNHH Thăng Phương	34.714.414.754	34.714.414.754
- Công ty CP Green Solution	44.873.347.778	47.214.917.778
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam	10.451.263.522	10.451.263.522
- Công ty TNHH Đầu tư - Xây dựng - Thương mại Băng Dương	18.526.345.611	
- Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh	31.222.586.265	72.563.482.944
- Công ty Cổ phần HCM Lott 68	6.394.654.319	15.606.513.819
- Trần Thị Tường Vân	78.620.000.000	
- Phạm Thị Ngọc Thanh	7.280.000.000	
- Công ty CP HIBISCUS	18.829.480.000	
- CT CP Đầu Tư và Dịch Vụ Helios	117.042.746.682	40.324.242.859
- Chu Việt Hưng		806.540.535
- Nguyễn Như Hường	1.517.784.725	4.717.784.725
- Công ty TNHH TMDV Bảo Minh Tiến	7.932.732.500	7.932.732.500
- Công ty TNHH Fujisan	64.642.080.000	80.242.080.000
- Công ty CP MGM HANBIT	31.530.000.000	
- Công ty CP Nguyễn Hoàng	7.701.547.348	
- Công ty CP Dịch Vụ Chi Thủy	5.741.860.520	1.931.529.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2018

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)		
+ Công ty CP Xây dựng Giao thông Sóc Trăng	1.787.142.460	1.480.437.925
+ Công ty CP TV ĐT&XD Việt Nam	3.508.994.080	6.751.737.630
+ Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng Lê Thanh	3.722.084.630	6.086.650.500
+ Công ty TNHH MTV Nam Địa Tấn - HCM	2.935.641.790	2.935.641.790
+ Công ty CP XDCT Hàng Không Sáu Bốn Bảy	435.437.300	1.235.437.300
+ Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường An Giang	3.461.297.798	2.099.832.136
+ Công ty TNHH TMDV VLXD Thiên Thiên Phúc	2.201.645.520	1.390.271.300
+ Công ty CP Đầu tư PACIFIC	1.882.693.538	1.882.693.538
+ Cty TNHH Tư vấn TK&XD Quang Phong	4.099.400.690	806.428.920
+ Cty CP DV Chi Thủy		
- Công nợ khác	50.738.473.792	39.099.811.045
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh	31.222.586.265	72.563.482.944
- Công ty CP SXKD Phân Bón Vinacafe	65.100.000	65.100.000
- Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	173.946.378	273.946.378

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	951.748.890	700.209.690	951.748.890	700.209.690
+ Công ty CP Bảo hiểm Dầu Khí	853.200	853.200	853.200	853.200
+ Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	53.000.000	53.000.000	53.000.000	53.000.000
+ Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	445.939.200	194.400.000	445.939.200	(251.539.200)
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	451.655.840	451.655.840	451.655.840	(251.539.200)
+ Công ty CP Viễn Liên	257.400	257.400	257.400	257.400
+ Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Cần Thơ	43.250	43.250	43.250	43.250
+ Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	-	-	-	-
+ Công ty CP XNK Café Đà Lạt	-	-	-	-
Tổng cộng	951.748.890	700.209.690	951.748.890	700.209.690
		(251.539.200)		(251.539.200)

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
b.1 Ngắn hạn	14.008.000.000	14.008.000.000	28.500.638.889	28.500.638.889
- Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu	14.008.000.000	14.008.000.000	28.500.638.889	28.500.638.889
b.2 Dài hạn	4.615.188.611	4.615.188.611		
- Tiền gửi có kỳ hạn				
Tổng cộng	18.623.188.611	18.623.188.611	28.500.638.889	28.500.638.889

Ghi chú:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	154.587.478.875	158.268.894.346	-	248.707.478.875	253.596.379.275	-
+ Công ty CP Tracodi Invest	8.800.000.000	8.532.723.382	-	8.800.000.000	8.532.723.382	
+ Công ty Taxi Việt Nam - Vinataxi	34.256.228.875	38.151.321.565	-	34.256.228.875	39.164.670.719	
+ Công ty CP Dịch Vụ Tracodi (1)	-	2.439.131	-	203.000.000.000	203.002.439.131	
+ Công ty CP SXKD Phân bón Vinacafe	2.651.250.000	2.702.410.268	-	2.651.250.000	2.896.546.043	
+ Công ty CP BCG Land (2)	108.880.000.000	108.880.000.000	-			

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng
- Đầu tư vào các đơn vị khác	18.825.000.000	18.825.000.000	-	18.825.000.000	18.825.000.000	-
+ Công ty CP Tracodi Sông Đà	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000	
+ Công ty CP Khai Thác KS Bắc Hà	9.525.000.000	9.525.000.000		9.525.000.000	9.525.000.000	
+ Công ty TNHH Thăng Phương	9.000.000.000	9.000.000.000		9.000.000.000	9.000.000.000	
Tổng cộng	173.412.478.875	177.093.894.346		267.532.478.875	272.421.379.275	

Ghi chú:

(1) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 16/2018/NQ-HĐQT ngày 05/03/2018 Vv Thông qua thoái toàn bộ vốn của Công ty Tracodi tại Công ty CP Dịch vụ Tracodi .

(2) Thực hiện Nghị quyết HĐQT số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 06/03/2018 về việc Tham gia góp vốn Thành lập Công ty CP BCG Land.

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	125.218.634.503	(4.885.924.318)	160.871.069.831	(4.885.924.318)
- Tạm ứng	11.518.224.770	(3.085.924.318)	16.724.544.782	(3.085.924.318)
- Ký cược, ký quỹ	1.838.587.002	(1.800.000.000)	1.814.603.942	(1.800.000.000)
+ Công ty Cổ phần Ngọc Sương	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.800.000.000)
+ Ký quỹ khác	38.587.002		14.603.942	
- Phải thu khác	111.861.822.731		142.331.921.107	
+ Tổng Công ty Giấy Việt Nam	230.155.452		230.155.452	
+ Công ty Cổ Phần Bamboo Capital	-		43.093.000.000	
Dương	28.242.640.585		28.242.640.585	
+ Công ty CP Dịch vụ Chi Thủy	35.471.000.000		39.200.000.000	
+ Công ty Cổ Phần Nguyễn Hoàng	19.846.355.352		22.646.355.352	
+ Công ty Cổ Phần Thành Phúc	515.000.000		150.000.000	
+ CT CP Đầu Tư và DV Helios	455.000.000		3.205.000.000	
+ Trần Thị Kiều Tiên	-		4.000.000.000	
+ Trần Thị Tường Vân	7.200.000.000			
+ Cty TNHH Du Lịch Casa Marina Resort	1.655.000.000			
+ Công ty Cổ phần HCM Lott 68	17.000.000.000			
+ Đối tượng khác	1.246.671.342		1.564.769.718	
b. Phải thu dài hạn khác	1.715.576.834	-	1.360.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.715.576.834		1.360.000.000	
+ Ký quỹ kinh doanh du lịch	280.370.000		250.000.000	
+ Ký quỹ kinh doanh xuất khẩu lao động	1.000.000.000		1.000.000.000	
+ Công ty TNHH ĐT - XD - TM Băng Dương	325.206.834			
+ Ký quỹ thuê Văn phòng	110.000.000		110.000.000	
Tổng cộng	126.934.211.337	(4.885.924.318)	162.231.069.831	(4.885.924.318)

5. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	25.575.087.300	(23.089.670.291)	26.420.128.589	(23.678.875.159)
+ Phải thu khách hàng	19.164.889.233	(17.415.315.622)	20.009.930.522	(18.004.520.490)
+ Tạm ứng	3.085.924.318	(3.085.924.318)	3.085.924.318	(3.085.924.318)
+ Ký quỹ	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.800.000.000)
+ Trả trước người bán	1.524.273.749	(788.430.351)	1.524.273.749	(788.430.351)
Tổng cộng	25.575.087.300	(23.089.670.291)	26.420.128.589	(23.678.875.159)

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	20.458.996.452	(76.753.200)	23.200.362.308	(76.753.200)
- Công cụ, dụng cụ	130.810.567		149.141.861	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.748.367.556		2.413.282.455	
- Thành phẩm	30.192.388.856		12.583.723.944	
- Hàng hóa	79.497.223.081		81.338.950.476	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	132.027.786.512	(76.753.200)	119.685.461.044	(76.753.200)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ (01/01/2018)	10.763.583.451	96.597.507.018	17.334.799.826	561.679.367	107.635.714	125.365.205.376
2. Số tăng trong năm	380.735.135	1.683.007.922	5.302.122.365	91.960.000		7.457.825.422
- Mua trong năm		313.000.000	5.302.122.365	91.960.000		5.707.082.365
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác	380.735.135	1.370.007.922				1.750.743.057
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	11.144.318.586	98.280.514.940	22.636.922.191	653.639.367	107.635.714	132.823.030.798
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm (01/01/2018)	6.607.634.807	51.463.785.196	9.699.443.660	533.654.315	97.937.352	68.402.455.330
2. Số tăng trong năm	576.804.778	7.120.320.738	1.078.677.330	25.379.764		8.801.182.610
- Khấu hao tăng trong năm	576.804.778	7.120.320.738	1.078.677.330	25.379.764		8.801.182.610
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	7.184.439.585	58.584.105.934	10.778.120.990	559.034.079	97.937.352	77.203.637.940
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm (01/01/2018)	4.155.948.644	45.133.721.822	7.635.356.166	28.025.052	9.698.362	56.962.750.046
2. Tại ngày cuối kỳ	3.959.879.001	39.696.409.006	11.858.801.201	94.605.288	9.698.362	55.619.392.858

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

21.383.175.445 VND.
35.166.915.532 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm (01/01/2018)	112.000.000	401.520.000	538.871.500	-	1.052.391.500
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm					
- Tặng khác					
3. Số giảm trong năm					
4. Số dư cuối kỳ	112.000.000	401.520.000	538.871.500		1.052.391.500
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm (01/01/2018)		3.068.943	256.233.373		259.302.316
2. Số tăng trong năm		6.083.738	65.874.828		71.958.566
- Khấu hao tăng trong năm		6.083.738	65.874.828		71.958.566
3. Giảm trong năm					
4. Số dư cuối kỳ		9.152.681	322.108.201		331.260.882
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu năm (01/01/2018)	112.000.000	398.451.057	282.638.127		793.089.184
2. Tại ngày cuối kỳ	112.000.000	392.367.319	216.763.299		721.130.618

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

- a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn
b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự án Trung tâm thương mại Cù Chi	434.884.500	434.884.500
- Khác	1.899.549.315	1.422.122.357
Tổng cộng	2.334.433.815	1.857.006.857

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	20.109.196.515	16.362.382.585
- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí CCDC xuất dùng	188.739.629	160.932.158
- Chi phí đi vay		
- Chi phí khác	19.920.456.886	16.201.450.427
b. Dài hạn	13.136.984.962	12.747.933.380
- Sửa chữa nhà kính trung tâm du lịch		
- Lợi thế thương mại		137.160.997
- Sửa chữa văn phòng 89 CMT8	133.099.484	315.041.338
- Sửa chữa Trung tâm đào tạo 161 Trần Huy Liệu	400.930.260	586.102.352
- Chi nhánh Hà nội		
- CCDC Văn phòng Công ty		99.869.051
- Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị - Antraco	1.507.859.216	1.197.502.243
- Chi phí bồi thường đất và hoa màu - Antraco	4.878.889.512	4.354.575.928
- Công trường Núi Sam chờ phân bổ - Antraco	1.899.135.414	2.528.841.411
- Dịch vụ mua ngoài - Antraco	4.317.071.076	3.528.840.060
Tổng cộng	33.246.181.477	29.110.315.965

11. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	265.779.587.373	265.779.587.373	261.728.645.272	261.728.645.272
- Công ty CP ĐT & XL Chương Dương	2.198.969.531	2.198.969.531	2.198.969.531	2.198.969.531
- Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	17.398.778.204	17.398.778.204	94.966.143.460	94.966.143.460
- Công ty TNHH Đông Phong	7.130.897.700	7.130.897.700	7.130.897.700	7.130.897.700
- Công ty TNHH Thành An	23.635.647.869	23.635.647.869	37.206.523.403	37.206.523.403
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế và Xây Dựng Quang Phong	12.388.943.329	12.388.943.329	4.327.439.647	4.327.439.647
- Công ty TNHH XD TM Lê Huỳnh	7.654.526.600	7.654.526.600	8.154.526.600	8.154.526.600
- Công ty TNHH Fujisan	9.172.385.700	9.172.385.700	9.172.385.700	9.172.385.700
- Công ty Cổ phần HCM Lott 68	34.104.532.000	34.104.532.000	23.508.409.108	23.508.409.108
- Công ty TNHH Xây Dựng Fico - Corea	6.547.651.122	6.547.651.122	5.971.153.023	5.971.153.023
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế và XD Lê Gia 19LG	1.966.664.500	1.966.664.500	2.544.111.550	2.544.111.550
- Công ty TNHH TM & DV Huỳnh Gia Cát	6.316.292.030	6.316.292.030	6.316.292.030	6.316.292.030
- CT CP Đầu Tư và DV Helios	25.537.087.800	25.537.087.800	3.838.831.097	3.838.831.097
- Công ty TNHH MTV Tân Trâm	5.366.140.470	5.366.140.470	5.366.140.470	5.366.140.470
- Công ty CP SXKD Phân Bón Vinacafe	10.059.753.000	10.059.753.000		
- Công ty Cổ phần ô tô 1-5	31.757.405.401	31.757.405.401		
- Công ty TNHH Hương Phát	2.523.018.813	2.523.018.813	2.728.172.087	2.728.172.087
- Cơ sở KD Vận tải Ngọc Thảo	2.208.465.000	2.208.465.000	1.616.762.540	1.616.762.540
- DNTN Nguyễn Thông-Tri Tôn	-	-	1.871.672.841	1.871.672.841
- Huỳnh Phúc Lộc	2.733.018.000	2.733.018.000	2.752.566.000	2.752.566.000

- Công ty CP TMDV Phi Châu	8.766.381.435	8.766.381.435	9.332.163.705	9.332.163.705
- Cơ sở SXKD TMDV Quốc Dũng	1.227.230.500	1.227.230.500	1.007.133.000	1.007.133.000
- Từ Kim Huyền	3.643.344.800	3.643.344.800	2.103.989.950	2.103.989.950

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn (tiếp theo)				
- Công Ty TNHH MTV Vận Tải Phùng Thịnh	1.144.162.498	1.144.162.498	1.918.892.910	1.918.892.910
- Công ty TNHH MTV Hai Hai Dũng	671.940.871	671.940.871	1.103.102.737	1.103.102.737
- DNTN Thanh Nguyễn	105.875.000	105.875.000	2.038.863.750	2.038.863.750
- Đối tượng khác	41.520.475.200	41.520.475.200	24.553.502.433	24.553.502.433
b. Dài hạn				
Cộng	265.779.587.373	265.779.587.373	261.728.645.272	261.728.645.272

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	17.398.778.204	17.398.778.204	94.966.143.460	94.966.143.460
- Công ty Cổ phần ô tô 1-5	31.757.405.401	31.757.405.401		

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Phải nộp trong kỳ</i>	<i>Đã nộp trong kỳ</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
a. Phải nộp	36.378.193.907	26.708.118.328	33.048.472.079	30.037.840.156
Thuế giá trị gia tăng	6.510.180.043	7.107.089.812	9.139.764.663	4.477.505.192
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.139.856.140	4.680.056.935	7.565.203.861	13.254.709.214
Thuế thu nhập cá nhân	1.001.226.416		1.001.226.416	
Thuế tài nguyên	8.919.018.361	11.317.734.431	11.718.682.014	8.518.070.778
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.807.912.947	3.603.237.150	3.623.595.125	3.787.554.972

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Phát sinh giảm</i>	<i>Phát sinh tăng</i>	<i>Số cuối kỳ</i>
b. Phải thu	1.097.698.906	(10.684.048)	47.462.764	1.155.845.718
Thuế giá trị gia tăng	26.848.520			26.848.520
Thuế thu nhập cá nhân	23.008.649	(10.684.048)	47.462.764	81.155.461
Thuế khác	1.047.841.737			1.047.841.737

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	5.241.029.621	5.365.993.101
- Lãi vay, trái phiếu		
- Tạm trích chi phí giá vốn CT XD, thành phẩm	3.419.954.611	3.069.656.185
- Trích trước phải trả Công trình Núi Sam	1.775.130.790	1.775.130.790
- Chi phí phải trả khác	45.944.220	521.206.126
b. Dài hạn		
Cộng	5.241.029.621	5.365.993.101

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	121.583.428.754	147.811.978.099
- Tài sản thừa chờ xử lý	477.092.651	456.119.973
- Kinh phí công đoàn	68.613.299	113.480.418
- BHXH, BHYT, BHTN	102.919.963	41.176.138
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	120.934.802.841	147.201.201.570
+ Tổng Công ty Giấy Việt Nam - Công nợ Dự án nhà máy Bột Giấy Phương Nam	12.270.680.237	12.270.680.237
+ Tổng Công ty đầu tư và KD vốn NN- SCIC	3.213.038.810	3.213.038.810
+ Ông Mai Năm - CN Đà Nẵng	7.942.547.376	7.942.547.376
+ Công ty Cổ Phần Thành Vũ Tây Ninh		
+ Công ty CP DV Helios	4.668.166.666	4.668.166.666
+ Công ty Cổ phần Việt Golden Farm	11.479.380.095	8.048.004.075
+ Công ty CP Thành Phúc	14.194.327.778	14.194.327.778
+ Công ty Cổ phần Thương Mại Xây Dựng Phúc Bảo Minh	36.409.638.889	36.409.638.889
+ Đỗ Phương Mai		19.198.000.000
+ Phạm Thị Ngọc Thanh		6.000.000.000
+ Hồ Thị Thùy Dung		3.300.000.000
+ Nguyễn Thanh Hiền		5.000.000.000
+ Hoàng Thị Ánh Tuyết	4.595.000.000	
+ Đối tượng khác	2.140.395.262	4.012.730.516
+ Lãi liên doanh phải trả Công ty CP Cơ khí An Giang	24.021.627.728	22.944.067.223

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
b. Dài hạn	78.313.108.200	73.597.786.560
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.250.000.000	2.683.286.560
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	7.754.108.200	1.250.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.309.000.000	69.664.500.000
+ Công ty Cổ Phần Bamboo Capital (1)	15.144.500.000	15.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Việt Golden Farm (2)	54.164.500.000	54.164.500.000

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(1) Đây là số dư liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/2016/HTKD-BCG-TCD ngày 12/05/2016 giữa Công ty CP Bamboo Capital (BCG) và Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi). Theo Biên bản làm việc ngày 01/12/2017, BCG và Tracodi thống nhất không tiếp tục thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh trên. Tracodi sẽ hoàn trả lại toàn bộ tiền gốc cho BCG.

(2) Đây là số dư liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2016/HTKD-VGF-TCD ngày 13/05/2016, và phụ lục Hợp đồng số PL01/2017/HTKD-VGF-TCD ngày 07/04/2017, giữa Tracodi và Công ty CP Việt Golden Farm (VGF). Theo Biên bản làm việc ngày 01/12/2017, VGF và Tracodi thống nhất không tiếp tục thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh trên. Tracodi sẽ hoàn trả lại toàn bộ tiền gốc cho VGF.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	182.159.738.622	182.159.738.622	263.554.712.969	238.683.746.401	157.288.772.054	157.288.772.054
- Ngân hàng TMCP BIDV- CN Bà Chiểu (1)	69.159.738.622	69.159.738.622	41.554.712.969	62.276.146.401	89.881.172.054	89.881.172.054
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành (2)	-	-	25.000.000.000	64.200.000.000	39.200.000.000	39.200.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM (3)	17.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000	-	-	-
- Hoàng Anh Tuyết	-	-	-	10.207.600.000	10.207.600.000	10.207.600.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á (4)	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	-
- Bà Trương Hoàng Mạnh Tháo (5)	5.000.000.000	5.000.000.000	101.000.000.000	96.000.000.000	-	-
- Bà Lê Thị Thanh Trà (6)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả: NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN An Giang (7)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Vay ngắn hạn: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn (8)	20.000.000.000	20.000.000.000	9.000.000.000	4.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn (9)	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
b. Vay dài hạn	4.500.000.000	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Tri Tôn (9)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN An Giang (7)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	186.659.738.622	186.659.738.622	263.554.712.969	238.683.746.401	161.788.772.054	161.788.772.054

c. Các khoản nợ thuê tài chính

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(1) Đây là khoản vay theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2017/538915/HĐTD ngày 15/06/2017 của Ngân hàng BIDV - CN Bà Chiểu. Hạn mức tín dụng của hợp đồng là 150 tỷ đồng, có thời hạn 12 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ sản xuất kinh doanh. Đến ngày 31/12/2017, tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang mở tại Ngân hàng BIDV (xem mục V.1 và V.3 thuyết minh báo cáo tài chính này) và tài sản của bên thứ 3 được BIDV chấp thuận.

(2) Đây là khoản vay theo Hợp đồng số 23/2017/HĐTD/TTKHDNLMN01 ngày 19/12/2017 của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành. Số tiền vay là 39,2 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 20/12/2017 đến ngày 18/02/2018. Mục đích vay: góp vốn kinh doanh theo hợp đồng số 23/2017/HTKD/CTC-TCD ngày 27/11/2017 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy và Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải. Tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ giá trị Hợp đồng tiền gửi số 95-12.17/HDTG/TPB-CIBSOU ngày 18/12/2017 mở tại Tiên Phong Bank (xem mục V.1 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(3) Đây là khoản vay theo Hợp đồng số 0006/1582/N-CTD ngày 09/01/2018 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TP.HCM. Số tiền vay là 17 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 11/01/2018 đến ngày 12/07/2018. Mục đích vay: góp vốn kinh doanh theo hợp đồng số 23/2017/HTKD/CTC-TCD ngày 27/11/2017 giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy và Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải. Tài sản đảm bảo của khoản vay này là toàn bộ giá trị Hợp đồng tiền gửi số: 01/2018/PGVHVT - TCKT ngày 04/01/2018 mở tại Vietcombank CN TP.HCM.

(4) Đây là khoản vay theo Hợp đồng số 0122/2018/100-CV ngày 06/02/2018 của Ngân hàng TMCP Nam Á. Số tiền vay là 60 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 08/02/2018 đến ngày 11/11/2018. Mục đích vay: bổ sung Vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo là 2.000.000 cổ phiếu Công ty Tracodi.

(5) Đây là khoản vay theo Hợp đồng ngày 09/01/2018 của Bà Trương Hoàng Mạnh Thảo. Thời hạn vay dưới 1 năm. Mục đích vay: bổ sung Vốn kinh doanh. LS 6,88%/năm

(6) Đây là khoản vay theo Hợp đồng ngày 29/06/2018 của Bà Lê Thị Thanh Trà. Số tiền vay là 10 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 29/06/2018 đến ngày 02/07/2018. Mục đích vay: bổ sung Vốn kinh doanh. LS 0,25%/ngày

(7) Khoản dài hạn Ngân hàng BIDV - CN An Giang theo Hợp đồng tín dụng số 01/2014/549016/HĐTD ngày 08/08/2014, với hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng với thời hạn 60 tháng để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị với lãi suất công bố từng lần nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem Thuyết minh mục V.7).

(8) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Trĩ Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 036/HĐTD ngày 22/03/2017, Số 566/2018/HĐTD ngày 17/05/2018 với hạn mức tín dụng là 20 tỷ đồng với thời hạn vay là 12 tháng để đầu tư kinh doanh khai thác đá, cát, sỏi, đất sét với lãi suất theo lãi suất công bố từng lần nhận nợ. Khoản này được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem Thuyết minh mục V.7).

(9) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Trĩ Tôn theo Hợp đồng tín dụng số 006/2016/HĐTD ngày 01/02/2016 với hạn mức tín dụng là 4.400.000.000 đồng với thời hạn vay là 60 tháng để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị với lãi suất công bố từng lần nhận nợ. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình (xem Thuyết minh mục V.7).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	344.340.340.000	917.191.749	584.650.517		38.247.042.142	18.210.645.454	402.299.869.862
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lợi nhuận trong năm trước							-
- Tăng (giảm) do hợp nhất Công ty con					56.389.533.781	18.558.718.596	74.948.252.377
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển		(917.191.749)		917.191.749	21.000.001	3.000.000.000	3.021.000.001
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ở công ty con					(7.631.240.153)	(7.331.975.834)	(14.963.215.987)
- Cổ tức đã chia ở Công ty mẹ					(19.490.340.000)		(19.490.340.000)
- Cổ tức đã chia cho Cổ đông không kiểm soát						(12.265.067.223)	(12.265.067.223)
b. Số dư cuối năm trước	344.340.340.000		584.650.517	917.191.749	67.535.995.771	20.172.320.993	433.550.499.030
c. Số dư đầu năm nay	344.340.340.000		584.650.517	917.191.749	67.535.995.771	20.172.320.993	433.550.499.030
- Tăng vốn trong năm này							-
- Lợi nhuận trong năm này					6.924.758.465	6.495.302.685	13.420.061.150
- Tăng (giảm) do hợp nhất Công ty con					(1.758.309.966)	(7.183.087.138)	(8.941.397.104)
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển							-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi ở công ty con							-
- Cổ tức đã chia ở Công ty mẹ							-
- Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát						(1.073.654.680)	(1.073.654.680)
- Giảm khác							-
d. Số dư cuối năm nay	344.340.340.000		584.650.517	917.191.749	72.702.444.270	18.410.881.860	436.955.508.396

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn nhà nước		
- Tổ chức cá nhân khác	344.340.340.000	344.340.340.000
Cộng	344.340.340.000	344.340.340.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	344.340.340.000	324.850.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		19.490.340.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	344.340.340.000	344.340.340.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		19.490.340.000

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.434.034	34.434.034
+ Cổ phiếu phổ thông	34.434.034	34.434.034
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.434.034	34.434.034
+ Cổ phiếu phổ thông	34.434.034	34.434.034
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	19.490.340.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	584.650.517	584.650.517
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	4.684,69	8.470,14
- EUR	606,95	606,95
- JPY	157.881,00	146.385
d. Vàng tiền tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý	10.865.430.489	10.865.430.489
e. Các thông tin khác		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Quý 2.2018</i>	<i>Quý 2.2017</i>
a. Doanh thu	187.987.504.989	208.189.894.873
+ Doanh thu cung cấp hàng hoá	89.756.549.497	71.553.593.550
+ Doanh thu thành phẩm	67.728.734.453	62.587.558.771
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.601.391.279	11.847.072.071
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	13.900.829.760	62.201.670.481
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	768.219.354	9.006.000
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	768.219.354	9.006.000
c. Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Tracodi		
- Công ty Cổ phần Thành Vũ Tây Ninh		
- Công ty Cổ phần HCM Lott 68		
- Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort		
- Công ty CP Ô tô 1-5		

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý 2.2018</i>	<i>Quý 2.2017</i>
- Giá vốn hàng hóa đã bán	87.592.496.743	67.090.064.235
- Giá vốn thành phẩm	49.754.865.584	45.054.638.318
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	(349.888.155)	3.355.973.772
- Giá vốn xây dựng	11.117.023.086	58.453.453.407
Cộng	148.114.497.258	173.954.129.732

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Quý 2.2018</i>	<i>Quý 2.2017</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	712.849.353	375.533.975
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	7.280.000.000	71.386.950.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.008.000	31.658.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.038.255	42.439.791
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		5.513.735
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		209.947
Cộng	8.021.895.608	71.842.305.448

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 2.2018</i>	<i>Quý 2.2017</i>
- Chi phí lãi vay	4.054.930.027	2.129.133.543
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.743.811	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí lãi phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	3.431.376.020	67.676.875.001
- Chi phí tài chính khác	189.979.249	56.308
Cộng	7.687.029.107	69.806.064.852

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 2.2018</u>	<u>Quý 2.2017</u>
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	9.703.519.775	9.947.467.149
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.493.426.761	-
- Chi phí bằng tiền khác	210.093.014	9.947.467.149
<i>b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ</i>	12.298.256.295	7.996.214.792
- Chi phí nhân viên quản lý	6.339.144.110	5.660.806.853
- Chi phí vật liệu quản lý	141.478.910	88.760.361
- Chi phí đồ dùng văn phòng	220.431.420	80.854.968
- Chi phí khấu hao TSCĐ	582.173.665	374.341.644
- Thuế, phí và lệ phí	216.327.692	291.973.393
- Dự phòng nợ khó đòi	(589.204.868)	(800.000.000)
- Phân bổ lợi thế thương mại		137.161.011
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.343.443.572	685.617.462
- Chi phí bằng tiền khác	1.044.461.794	1.476.699.100
<i>c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN</i>		

6. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 2.2018</u>	<u>Quý 2.2017</u>
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Cho thuê tài sản	239.999.999	112.500.000
- Các khoản khác	81.808.076	279.250.729
Cộng	321.808.075	391.750.729

7. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 2.2018</u>	<u>Quý 2.2017</u>
- Phạt thuế		
- Các khoản khác	2.704.945	707.000
Cộng	2.704.945	707.000

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 2.2018</u>	<u>Quý 2.2017</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.152.761.143	56.162.593.519
- Chi phí nhân công	11.002.099.683	7.822.081.909
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.431.612.044	3.658.192.090
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.009.366.502	51.114.937.396
- Chi phí bằng tiền khác	11.440.212.049	10.371.712.598
Cộng	107.036.051.421	129.129.517.512

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Quý 2.2018</i>	<i>Quý 2.2017</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.992.812.628	19.208.179.085
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
- Tổng thu nhập chịu thuế	16.992.812.628	19.208.179.085
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang		
+ Thu nhập miễn thuế		
- Tổng thu nhập tính thuế	16.992.812.628	19.208.179.085
+ Thu nhập tính thuế	16.992.812.628	
+ Thu nhập không bị tính thuế		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.572.751.478	19.208.179.085
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.572.751.478	2.837.676.672
+ Khoản thuế truy thu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.420.061.150	16.370.502.413

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Quý 2.2018</i>	<i>Quý 2.2017</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.924.758.465	12.070.845.210
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	34.434.034	32.485.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	201	372

11. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.924.758.465	12.070.845.210
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	34.434.034	32.485.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
- Công cụ tài chính có thể chuyển đổi		
- Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện		
- Quyền chọn bán đã phát hành		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	201	372

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, các bên liên quan có các giao dịch chủ yếu với Công ty gồm:

Tên Công ty	Quan hệ
Công ty CP Bamboo Capital	Công ty Mẹ
Công ty TNHH Liên Doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty Con
Công ty Cổ phần Xuất khẩu lao động Tracodi	Công ty Con
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Thành Phúc	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP Tracodi Invest	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Taxi Việt Nam - Vinataxi	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP BCG Land	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP SXKD Phân bón Vinacafe	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Phú Tam Khôi	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Ô tô 1-5	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Tracodi Sông Đà	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Tên Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Ban điều hành	Lương, thưởng, phụ cấp khác	323.569.547
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Bán hàng	9.461.728.252
	Mua hàng	3.517.717.788
Công ty Cổ phần Ô tô 1-5	Mua hàng	36.818.181.818
Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	Bán hàng	1.326.751.200
	Mua hàng	14.665.910.800

Ghi chú: Giao dịch với bên liên quan là công ty con đã được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

c. Số dư với các bên liên quan

Tên Công ty	Chỉ tiêu	Mã trên CĐKT	Số tiền
Công ty Cổ Phần Bamboo Capital	Phải thu ngắn hạn khác	136	
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	261.320.000
	Phải trả dài hạn khác	337	15.144.500.000
Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	31.222.586.265
	Phải trả người bán ngắn hạn	311	17.398.778.204
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Phải thu ngắn hạn khác	136	19.846.355.352
	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	7.701.547.348
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9.093.547.069
Công ty CP Thành Phúc	Phải thu ngắn hạn khác	136	515.000.000
	Phải trả ngắn hạn khác	319	14.194.327.778
Công ty CP Phú Tam Khôi	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.500.000
Công ty CP Tracodi Invest	Phải thu ngắn hạn khác	136	112.210.944
Công ty CP Ô tô 1-5	Phải trả người bán ngắn hạn	311	31.757.405.401
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	173.946.378
	Phải thu ngắn hạn khác	136	1.655.000.000
	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	37.150.920
Công ty CP SXKD Phân Bón	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	65.100.000
Vinacafe	Phải trả người bán ngắn hạn	311	10.059.753.000

Ghi chú: Số dư với bên liên quan là công ty con đã được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

	TP. HCM	An Giang	Tổng cộng
Doanh thu thuần	119.490.551.182	67.728.734.453	187.219.285.635
Giá vốn	99.732.877.458	48.381.619.800	148.114.497.258
Lợi nhuận gộp	19.757.673.724	19.347.114.653	39.104.788.377

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị số sách				Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 30/06/2018	Tại ngày 01/01/2018
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị thuần
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.482.812.276		86.352.318.031		24.482.812.276	86.352.318.031
Phải thu khách hàng và phải thu khác	719.889.989.044	(23.089.670.291)	580.390.860.166	(23.678.875.159)	696.800.318.753	556.711.985.007
Đầu tư ngắn hạn	14.959.748.890	(251.539.200)	29.452.387.779	(251.539.200)	14.708.209.690	29.200.848.579
Đầu tư dài hạn	181.709.082.957	-	272.421.379.275	-	181.709.082.957	272.421.379.275
Tổng	941.041.633.167	(23.341.209.491)	968.616.945.251	(23.930.414.359)	917.700.423.676	944.686.530.892
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	186.659.738.622		161.788.772.054		186.659.738.622	161.788.772.054
Phải trả người bán và phải trả khác	513.103.350.334		541.769.807.699		513.103.350.334	541.769.807.699
Chi phí phải trả	5.241.029.621		5.365.993.101		5.241.029.621	5.365.993.101
Tổng	705.004.118.577	-	708.924.572.854	-	705.004.118.577	708.924.572.854

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. HĐQT, Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ (01/01/2018)			
Vay và nợ	157.288.772.054	4.500.000.000	161.788.772.054
Phải trả người bán và phải trả khác	468.172.021.139	73.597.786.560	541.769.807.699
Chi phí phải trả	5.365.993.101		5.365.993.101
Tổng	630.826.786.294	78.097.786.560	708.924.572.854
Số cuối kỳ			
Vay và nợ	182.159.738.622	4.500.000.000	186.659.738.622
Phải trả người bán và phải trả khác	434.790.242.134	78.313.108.200	513.103.350.334
Chi phí phải trả	5.241.029.621		5.241.029.621
Tổng	622.191.010.377	82.813.108.200	705.004.118.577

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ (01/01/2018)			
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.352.318.031		86.352.318.031
Phải thu khách hàng và phải thu khác	555.351.985.007	1.360.000.000	556.711.985.007
Đầu tư tài chính	29.200.848.579	272.421.379.275	301.622.227.854
Cộng	670.905.151.617	273.781.379.275	944.686.530.892
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.482.812.276		24.482.812.276
Phải thu khách hàng và phải thu khác	695.084.741.919	1.715.576.834	696.800.318.753
Đầu tư tài chính	14.708.209.690	181.709.082.957	196.417.292.647
Cộng	734.275.763.885	183.424.659.791	917.700.423.676

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	77,8%	70,0%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	22,2%	30,0%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	62,0%	62,4%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	38,0%	37,6%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0,04	0,13
Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,21	1,07
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,42	1,26
	Đơn vị tính	Quý 2.2018	Quý 2.2017
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	8,7%	6,8%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	6,9%	5,8%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1,5%	1,7%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1,2%	1,4%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3,1%	3,8%

6. THÔNG TIN SO SÁNH

Người lập biểu



Nguyễn Văn Bắc

Kế toán trưởng



Nguyễn Hoa Bắc

Lập, ngày 28 tháng 07 năm 2018
Tổn Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
QUẬN 1-TP. HỒ CHÍ MINH


Nguyễn Thanh Hùng